CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT

Ngày 30/09/2025	6,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.7%	**4.0%**	**-0.4%**

DT thuần
Q3/25
192
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.00| 2.8%
YoY: ▼2.00| -0.9%

LN thuần
Q3/25
10.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.86| 278%
YoY: ▲ 4.78| 81.5%

LN sau thuế
Q3/25
9.43
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.03| 293%
YoY: ▲ 4.50| 91.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
8.4%
YoY: +/-▲ 4.2%

ROE (TTM)
Q3/25
7.4%
YoY: +/-▲ 1.6%

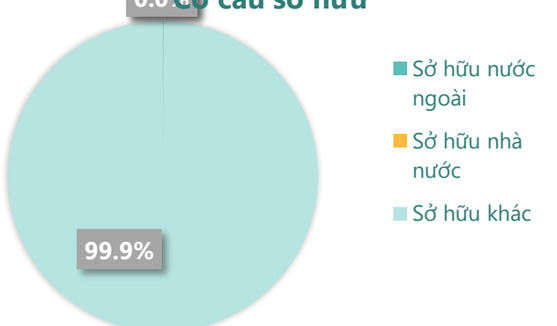
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,253 - 7,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	158
Số lượng CPLH (CP)	23,896,534
KLGD BQ 20 phiên (CP)	69,420
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.15
EPS	849
P/E	7.8

DT thuần
9T 2025
478
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 71.0| 17.5%

LN thuần
9T 2025
14.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.70| 89.1%

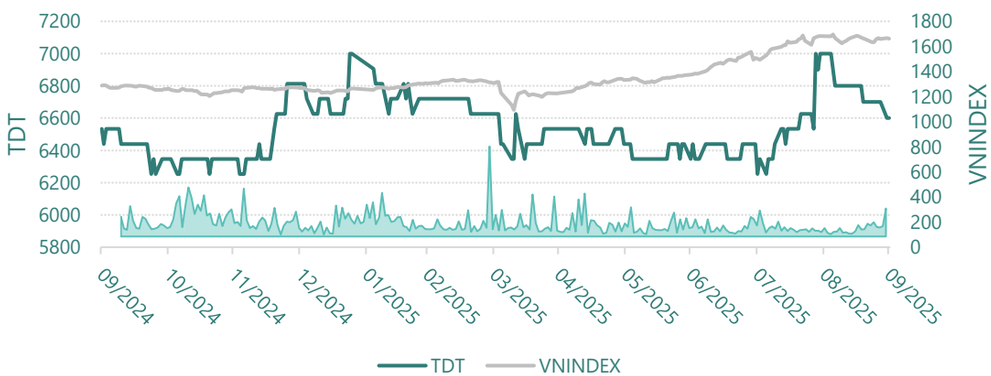
LN sau thuế
9T 2025
12.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.66| 84.8%

Cơ cấu sở hữu

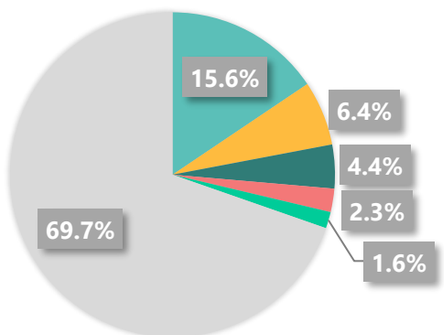


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

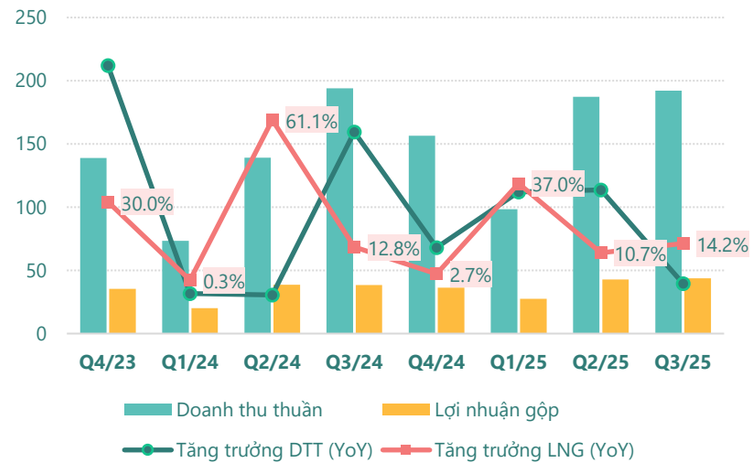


- Chu Thuyên (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Việt Thắng (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Thị Mai Phương
- Phạm Thái Hòa (Thành viên HĐQT)
- Hoàng Thị Hợp
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

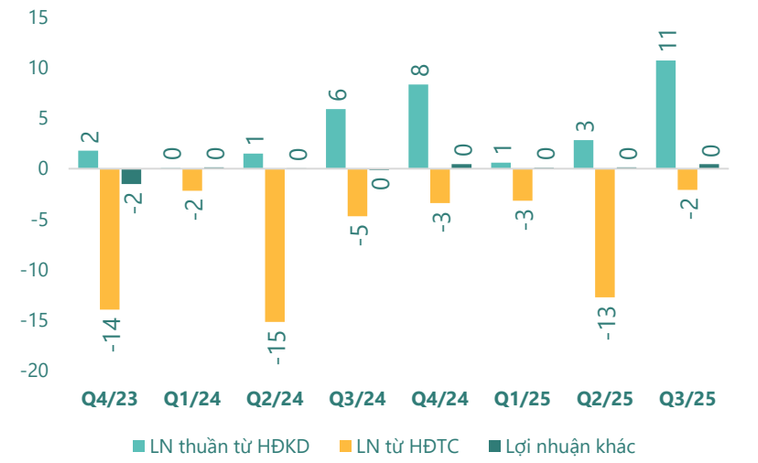
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



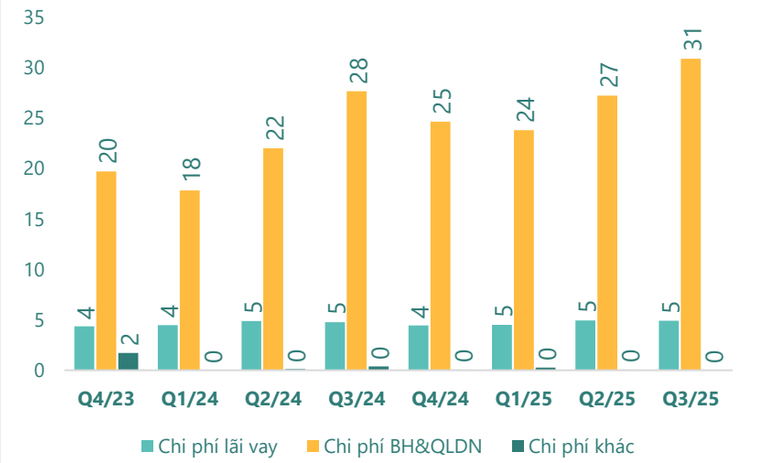
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



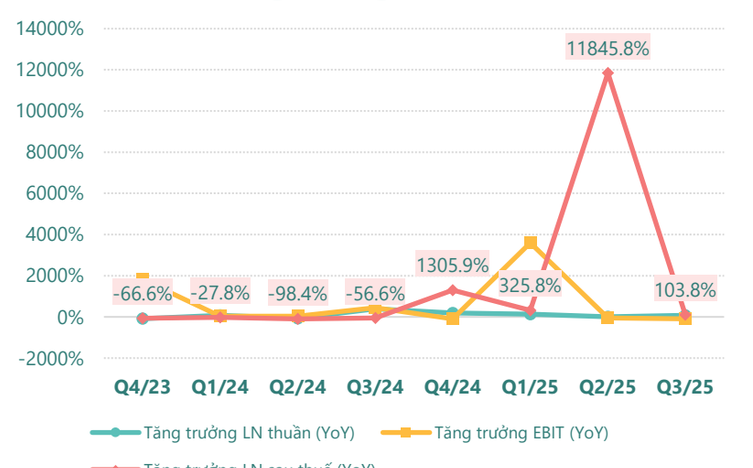
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



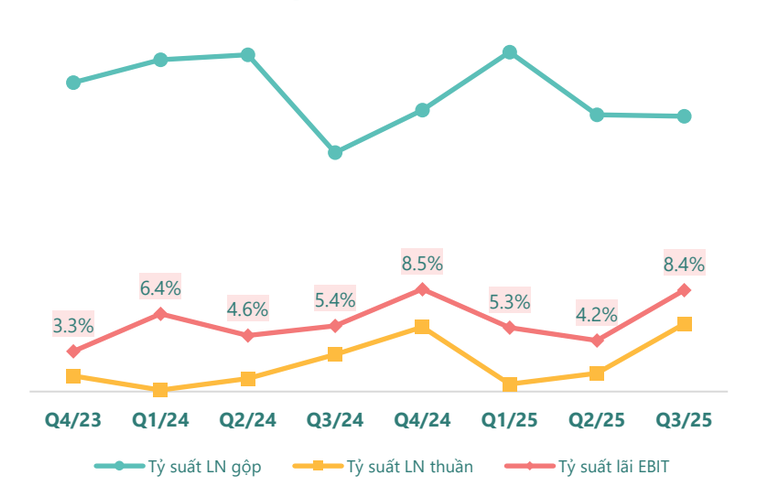
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



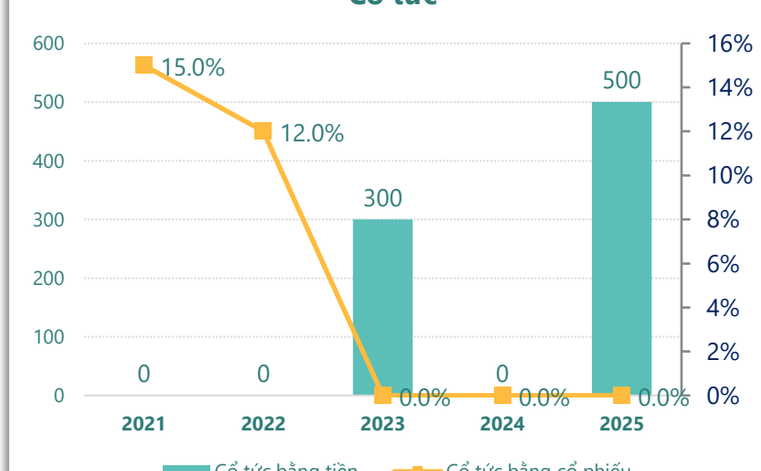
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

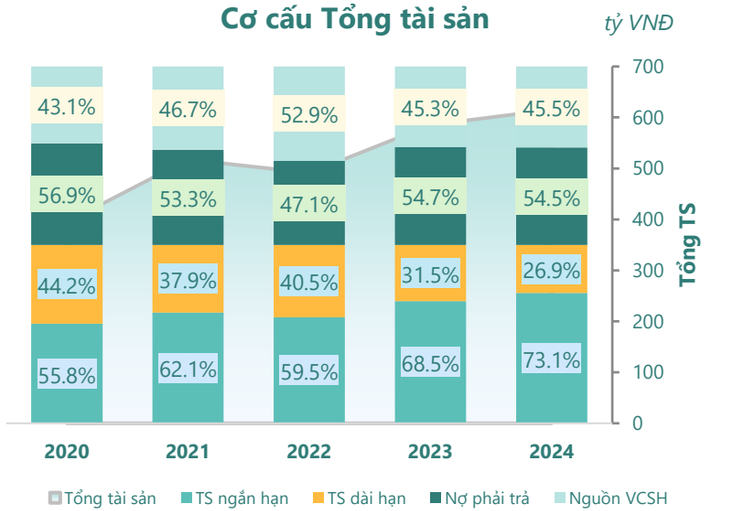
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

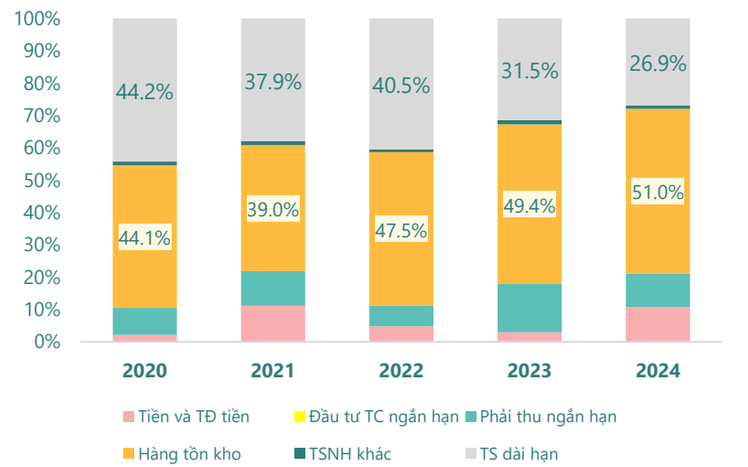
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



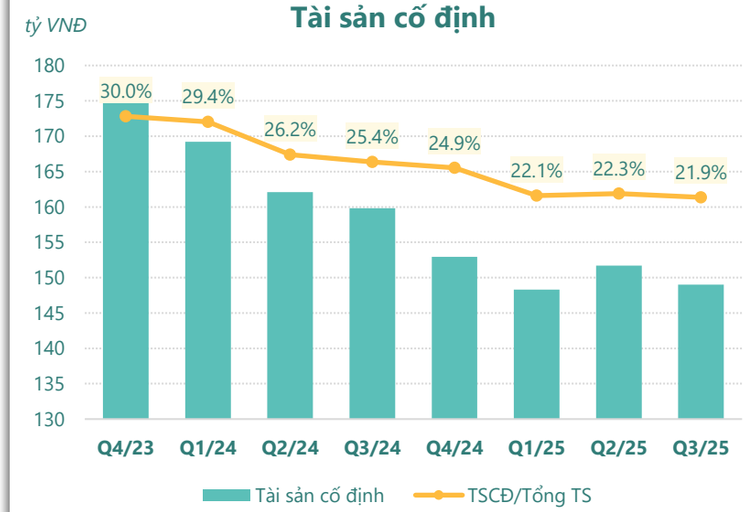
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



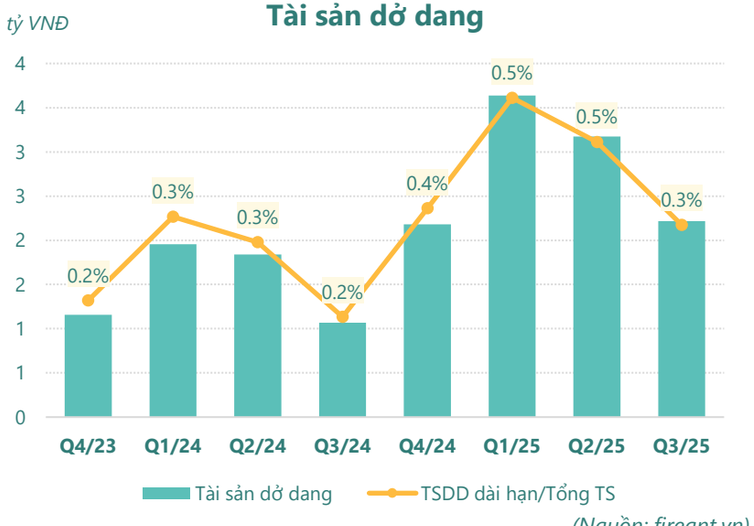
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



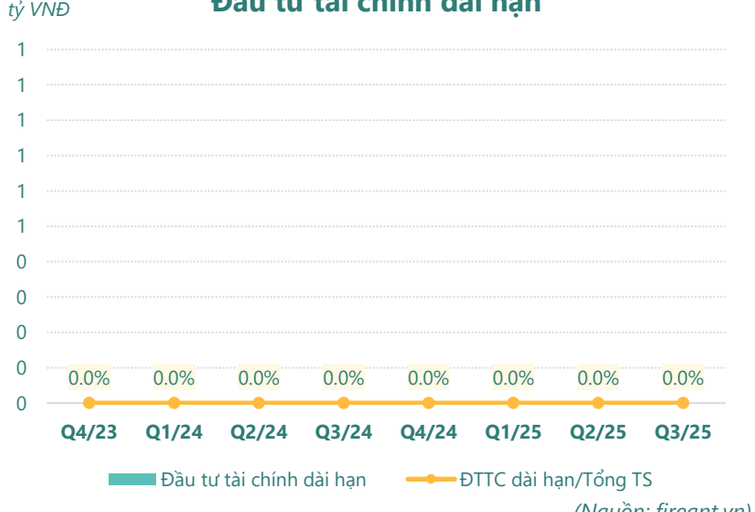
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



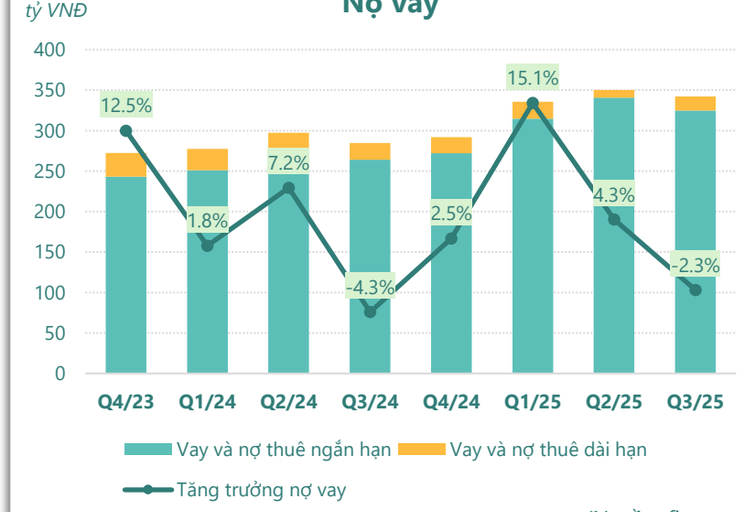
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

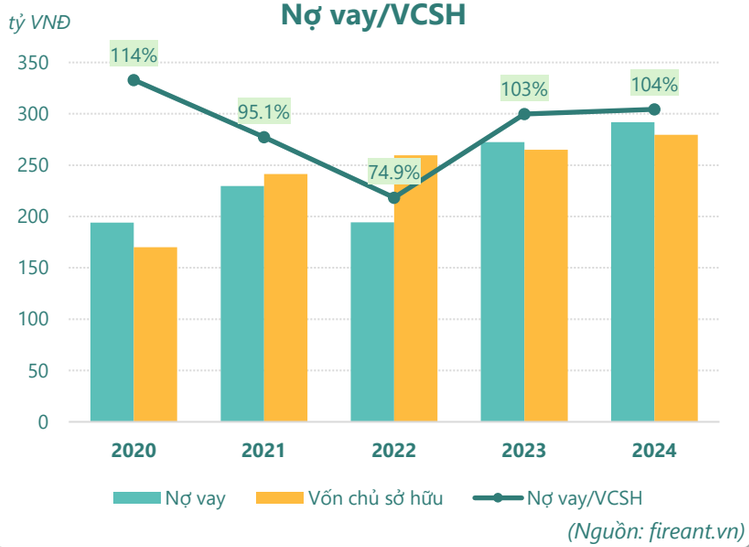
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

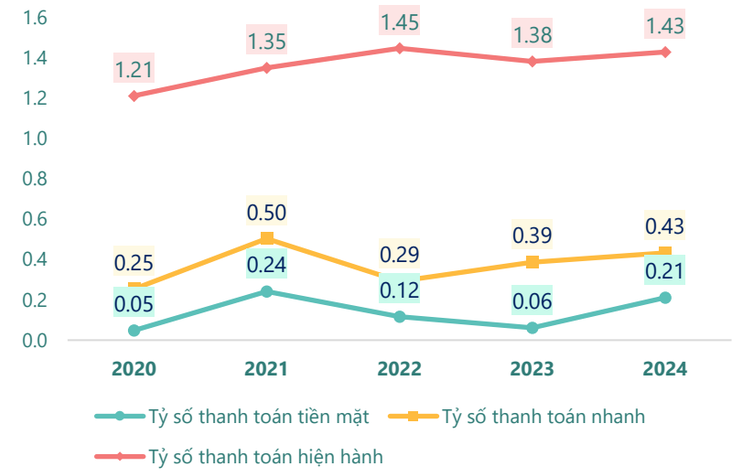
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



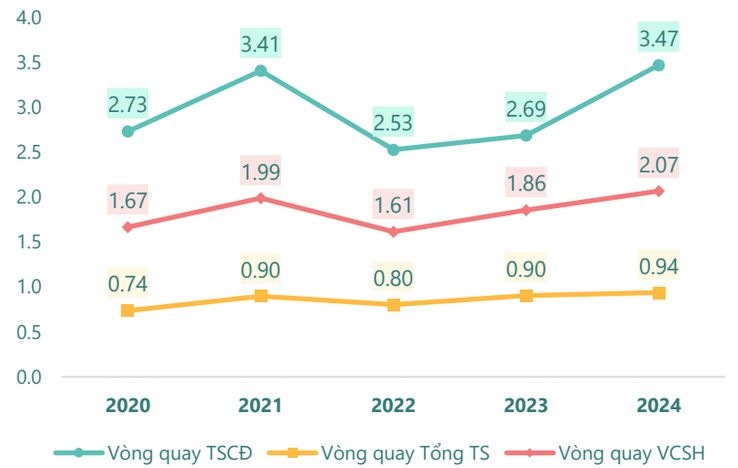
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



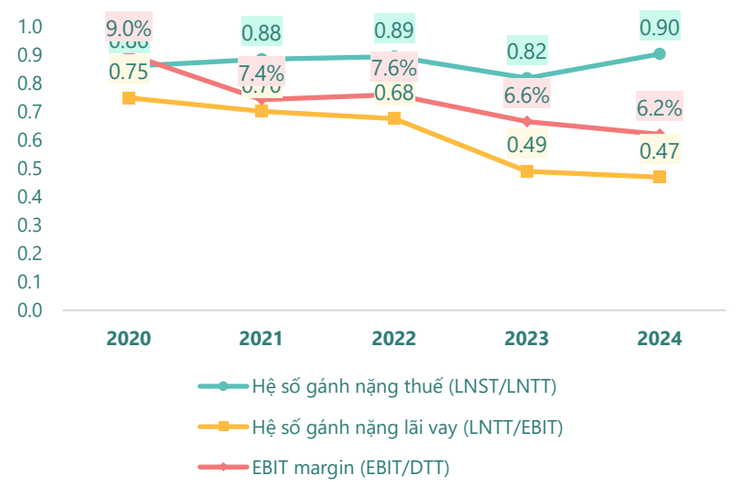
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



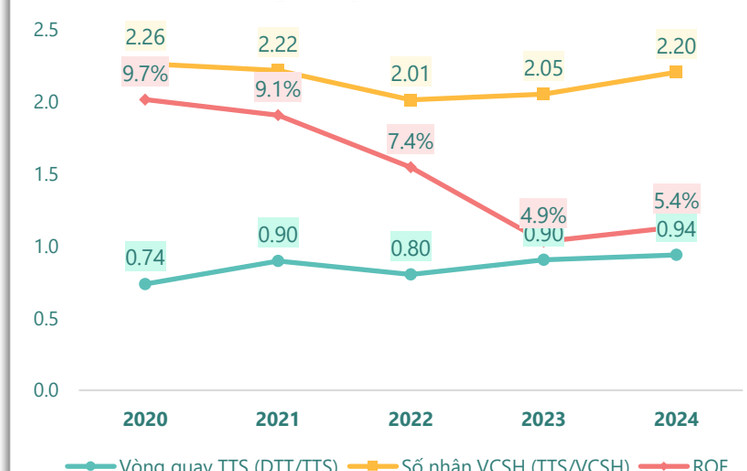
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



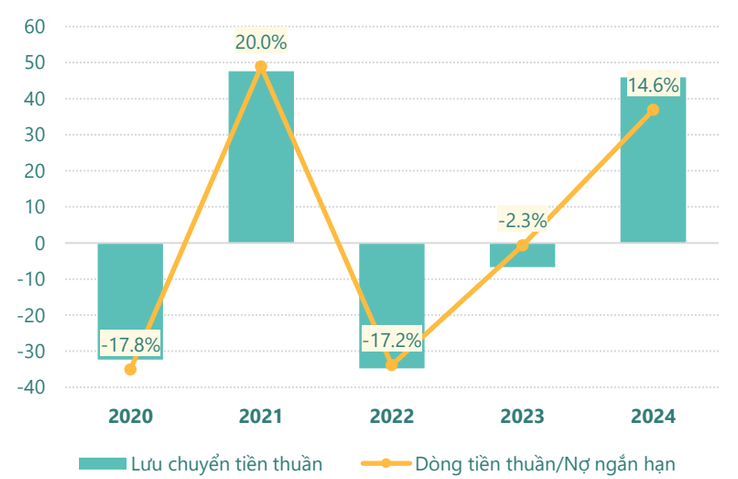
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**192**	**194**	**-0.9%**	**478**	**407**	**17.5%**
Giá vốn hàng bán	148	156	-4.9%	363	309	17.5%
Lợi nhuận gộp	43.8	38.3	14.3%	114	97.2	17.5%
Doanh thu HĐTC	3.04	0.17	1689%	5.20	3.37	54.3%
Chi phí TC	5.14	4.89	5.1%	23.2	25.5	-8.9%
Chi phí lãi vay	4.91	4.76	3.1%	14.3	14.1	1.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.65	7.83	-27.8%	13.4	13.4	0.2%
Chi phí QLDN	**25.3**	**19.9**	**26.9%**	**68.6**	**54.2**	**26.6%**
LN thuần từ HĐKD	10.7	5.92	81.5%	14.2	7.50	89.1%
Lợi nhuận khác	**0.45**	**-0.13**	**443%**	**0.67**	**0.07**	**850%**
LN trước thuế	11.2	5.79	93.3%	14.9	7.57	96.3%
Lợi nhuận sau thuế	**9.43**	**4.93**	**91.3%**	**12.3**	**6.64**	**84.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.43**	**4.93**	**91.3%**	**12.3**	**6.64**	**84.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.35	41.8	19.3	-21.0	-37.2	59.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.55	-2.09	-2.12	-1.91	-2.78	-2.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.10	-14.3	6.06	41.7	0.06	-23.5
Tiền đầu kỳ	8.68	15.0	40.4	66.2	86.3	48.7
Lưu chuyển tiền thuần	**5.20**	**25.4**	**23.2**	**18.8**	**-39.9**	**33.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.15	0	2.54	1.30	2.35	1.96
Tiền cuối kỳ	15.0	40.4	66.2	86.3	48.7	84.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**679**	**615**	**10.4%**
Tài sản ngắn hạn	517	450	15.1%
Tiền và tương đương tiền	84.0	66.2	26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	99.8	63.7	56.7%
Hàng tồn kho	328	314	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.45	6.19	-11.9%
Tài sản dài hạn	**162**	**166**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	7.77	7.77	0.1%
Tài sản cố định	149	153	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.22	2.18	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.64**	**2.69**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	399	336	19.0%
Nợ ngắn hạn	**382**	**315**	**21.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	325	271	19.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.2	11.7	124%
Nợ dài hạn	17.2	20.8	-17.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.2	20.8	-17.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**280**	**280**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**280**	**280**	**0.0%**
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)